

-에 비해서

so với

Đặt ra mốc chuẩn cho một phép so sánh. Nếu 보다 là từ thường ngày, thì 에 비해서 thuộc về văn viết và lời nói chừng mực.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	-에 비해서	작년에 비해서
Dạng ngắn văn viết	-에 비해	작년에 비해
Sau một mệnh đề	-(으)ㄴ/는 것에 비해서	노력한 것에 비해서
Biến thể giả định	-에 비하면	작년에 비하면
Dạng thường ngày	보다	작년보다
Không dùng với	gốc động từ trơn	노력에 비해서 — cần danh từ

Khi nào dùng

Với danh từ, nó gắn trực tiếp và không bao giờ biến đổi: 작년에 비해서, 다른 나라에 비해서. 서 là tùy chọn — 에 비해 cũng đúng và phổ biến hơn trong văn viết.

Để so sánh cả một mệnh đề, bạn cần danh từ hóa trước: 노력한 것에 비해서 결과가 좋지 않아요. Trợ từ này không thể tự gắn vào gốc động từ.

Nó nghe mang tính phân tích, nên hợp với báo cáo, bài đánh giá và số liệu thống kê: 작년에 비해 수출이 십 퍼센트 증가했다. Trong trò chuyện hằng ngày, 보다 là lựa chọn tự nhiên.

Biến thể -에 비하면 biến mốc so sánh thành giả định và thường làm mềm lời nhận xét.

Ví dụ trong câu

- 1

작년에 비해 수출이 십 퍼센트 증가했다.

Xuất khẩu tăng mười phần trăm so với năm ngoái.
- 2

가격에 비해서 품질이 아주 좋아요.

So với giá tiền thì chất lượng rất tốt.
- 3

노력한 것에 비해서 결과가 좋지 않았어요.

So với công sức bỏ ra thì kết quả không tốt.
- 4

다른 나라에 비해 한국은 대중교통이 편리해요.

So với các nước khác, Hàn Quốc có giao thông công cộng tiện lợi.
- 5

나이에 비해서 젊어 보이세요.

So với tuổi thì bạn trông trẻ.
- 6

서울에 비하면 이 도시는 조용한 편이에요.

So với Seoul, thành phố này khá yên tĩnh.

So sánh với

보다

Cùng chức năng, khác ngữ vực. 보다 nêu cái nào hơn; 에 비해서 đặt một cái làm điểm tham chiếu để đánh giá cái kia.

작년보다 많아요. (nhiều hơn năm ngoái) / 작년에 비해 많습니다. (cao hơn so với năm ngoái)

만큼

만큼 nói hai thứ ngang nhau; 에 비해서 đặt ra một tiêu chuẩn rồi cho biết cái kia đo được thế nào so với nó, thường là kém hơn.

작년만큼 팔렸어요. (bán được bằng năm ngoái) / 작년에 비해 적어요. (ít hơn so với năm ngoái)

-에 비하면

Thêm 면 biến mốc so sánh thành giả định và thường làm mềm phần theo sau. Hữu ích khi phép so sánh có thể nghe gay gắt.

서울에 비해 조용해요. / 서울에 비하면 조용한 편이에요.

Lưu ý

- ✗ 노력하는 에 비해서 결과가 안 좋아요.

○ 노력한 것에 비해서 결과가 안 좋아요.

에 비해서 gắn vào danh từ. Mệnh đề phải được danh từ hóa bằng 것 trước.
- ✗ 작년에 비해서보다 많아요.

○ 작년에 비해서 많아요.

Cấu trúc này đã mang nghĩa so sánh. Thêm 보다 là lặp lại hai lần.
- ✗ 야, 작년에 비해 키가 컸네.

○ 야, 작년보다 키가 컸네.

에 비해서 nghe mang tính phân tích. Giữa bạn bè, 보다 hợp ngữ vực hơn nhiều.